



quán jìng

全境

noun · entire territory; whole area

Example Sentences

quán guó quán jìng shí xíng xīn zhèng cè
全国全境实行新政策。

The new policy is implemented throughout the entire country.

zhè chǎng bào yǔ yǐng xiǎng le quán shěng quán jìng
这场暴雨影响了全省全境。

This rainstorm affected the entire province.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
境	境	境	境	境	境	境	境	境	境	境
境	境	境	境	境	境					